ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 27 /2023/QĐ-UBND	*Kon Tum, ngày 29 tháng 5 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh Kon Tum

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 13/2013/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam trong các cơ sở giáo dục và cơ sở dạy nghề;

Căn cứ Thông tư số 28/2009/TT-BGDĐT ngày 21 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông; Thông tư số 15/2017/TT-BGDĐT ngày 09 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 28/2009/TT-BGDĐT ngày 21 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 08/2016/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ giảm định mức giờ dạy cho giáo viên, giảng viên làm công tác công đoàn không chuyên trách trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm

và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình giáo dục phổ thông; Thông tư số 13/2022/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong chương trình giáo dục phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp xây dựng giá dịch vụ giáo dục đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định phòng học bộ môn của cơ sở giáo dục phổ thông;

Căn cứ Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp trung học cơ sở;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các cơ sở giáo dục trung học cơ sở công lập, các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan tham mưu, giúp quản lý nhà nước về dịch vụ giáo dục trung học cơ sở và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan;

b) Các đối tượng khác tham gia đặt hàng, giao nhiệm vụ dịch vụ giáo dục trung học cơ sở từ nguồn kinh phí ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh Kon Tum *(chi tiết tại các Phụ lục I, II, III kèm theo Quyết định này).*

Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong giáo dục cấp trung học cơ sở là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư để hoàn thành việc giáo dục đào tạo cho 01 học sinh đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Điều 3. Áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

Định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Điều 2 Quyết định này là căn cứ để các cơ quan có thẩm quyền xây dựng, phê duyệt đơn giá, giá dịch vụ giáo dục trung học cơ sở và quản lý kinh tế trong hoạt động giáo dục trung học cơ sở theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 6 năm 2023./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (b/c);
- Bộ Tư pháp *(Cục Kiểm tra văn bản QPPL)* (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh (b/c);
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Kon Tum;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- HĐND các huyện, thành phố;
- Phòng Quản lý Văn thư - Lưu trữ;
- Cổng báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, KGVX.THT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Lê Ngọc Tuấn

Phụ lục I

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 27 2023 QĐ-UBND ngày 29 5 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Loại hình trường	Số lớp	Số học sinh /lớp	Số học sinh toàn trường	Lao động trực tiếp		Lao động gián tiếp (Quản lý, hành chính)							Định mức lao động/học sinh	Trong đó	
					Định mức giáo viên/ lớp (theo quy định)	Định mức giáo viên/học sinh	Chi tiết gồm						Định mức lao động gián tiếp/ học sinh		Tỷ lệ lao động gián tiếp (%)	Tỷ lệ lao động trực tiếp (%)
							Hiệu trưởng	Phó Hiệu trưởng	Thư viện; thiết bị, thí nghiệm; Công nghệ thông tin	Kế toán, văn thư, Thủ quỹ, Y tế, nhân viên khác	Tổng phụ trách đội	Cộng				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=6 4*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14=13 5*	*15=7−14*	*16=14 15*	*17=7 15*
1	Trường trung học cơ sở	12	35	420	1.9	0.0543	1	1	2	3	1	8	0.0190	0.0733	25.9740	74.0260
2	Trường Phổ thông Dân tộc bán trú trung học cơ sở	12	35	420	2.2	0.0629	1	2	2	3	1	9	0.0214	0.0843	25.4237	74.5763

Phụ lục II

ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 27 /2023/QĐ-UBND ngày 29/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Tên thiết bị	Số lượng thiết bị (bộ/cái)	Dùng cho lớp	Số lớp	Số học sinh	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao trong năm học
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=3/6*	*8*	*9=7/8*
	MÔN NGỮ VĂN							
	(Tư liệu dạy học điện tử)							
1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	2	6,7,8,9	12	420	0.005	5	0.001
2	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Nam Quốc Sơn Hà	1	8.9	6	210	0.005	5	0.001
3	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Hịch tướng sĩ	1	8.9	6	210	0.005	5	0.001
4	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Bình Ngô đại cáo và thơ Nôm của Nguyễn Trãi	1	8.9	6	210	0.005	5	0.001
5	Video/clip/ phim tư liệu về Văn học dân gian Việt Nam	1	6,7,8	9	315	0.003	5	0.0006
6	Video/clip/ phim tư liệu về Truyện Kiều của Nguyễn Du	1	8.9	6	210	0.005	5	0.001
7	Video/clip/ phim tư liệu về Thơ Nôm của Hồ Xuân Hương	1	8.9	6	210	0.005	5	0.001
8	Video/clip/ phim tư liệu về Thơ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu	1	8.9	6	210	0.005	5	0.001
9	Video/clip/ phim tư liệu về Thơ Nôm của Nguyễn Khuyến	1	8.9	6	210	0.005	5	0.001
10	Video/clip/ phim tư liệu về thơ văn của Chủ tịch Hồ Chí Minh	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0004

11	Video/clip/ phim tư liệu tìm hiểu truyện ngắn của Nam Cao	1	8.9	6	210	0.005	5	0.001
12	Video/clip/ phim tư liệu tìm hiểu thơ của Xuân Diệu trước cách mạng tháng 8	1	8.9	6	210	0.005	5	0.001
13	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Tố Hữu trước và sau Cách mạng tháng Tám	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0004
14	Video/clip/ phim tư liệu tìm hiểu về tác giả Nguyễn Tuân	1	6.7	6	210	0.005	5	0.001
15	Video/clip/ phim tư liệu về tác giả Nguyễn Huy Tưởng	1	8.9	6	210	0.005	5	0.001
	MÔN TOÁN							
	BỘ THIẾT BỊ DÙNG CHUNG							
1	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học toán	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0005
2	Bộ thước thực hành đo khoảng cách, đo chiều cao ngoài trời	2	6,7,8,9	12	420	0.005	5	0.0010
3	Bộ thiết bị dạy Thống kê và Xác suất	2	6,7,8,9	12	420	0.005	5	0.0010
	THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ							
I	**MÔ HÌNH**							
1	Bộ thiết bị dạy hình học phẳng	2	6, 7	6	210	0.010	5	0.0019
2	Bộ thiết bị dạy học hình học trực quan (các hình khối trong thực tiễn)	2	7,8,9	9	315	0.006	5	0.0013
II	**PHẦN MỀM** (Phần mềm phải có bản quyền)							
1	Phần mềm toán học (Hình học và đo lường)	2	6,7,8,9	12	420	0.005	5	0.0010
2	Phần mềm toán học (Thống kê và Xác xuất)	2	6,7,8,9	12	420	0.005	5	0.0010
	MÔN NGOẠI NGỮ							
	Lựa chọn 1							
1	Đài đĩa CD	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0005
2	Đầu đĩa	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0005
3	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0005
4	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0005
5	Thiết bị âm thanh đa năng di động	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0005
6	Bộ học liệu điện tử	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0005
	Lựa chọn 2							
1	Máy chiếu đa năng (hoặc Màn hình hiển thị)	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0005

2	Thiết bị âm thanh đa năng di động	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0005
3	Phụ kiện	2	6,7,8,9	12	420	0.005	1	0.0048
4	Bộ học liệu điện tử	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0005
5	Thiết bị cho học sinh	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0005
6	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0005
7	Khối thiết bị điều khiển của giáo viên	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0005
8	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	1	6,7,8,9	12	420	0.002	3	0.0008
9	Bàn, ghế dùng cho học sinh	1	6,7,8,9	12	420	0.002	3	0.0008
	Lựa chọn 3							
1	Thiết bị dạy cho giáo viên	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0005
2	Thiết bị cho học sinh	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0005
3	Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0005
4	Thiết bị âm thanh đa năng di động	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0005
5	Phụ kiện	2	6,7,8,9	12	420	0.005	1	0.0048
6	Bộ học liệu điện tử	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0005
7	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	1	6,7,8,9	12	420	0.002	3	0.0008
8	Bàn, ghế dùng cho học sinh	1	6,7,8,9	12	420	0.002	3	0.0008
	MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN							
	Video/clip							
1	Video/clip về tôn trọng sự thật	1	6	3	105	0.01	5	0.002
2	Video/clip về tình huống tự lập	1	6	3	105	0.01	5	0.002
3	Video/clip về tình huống giữ chữ tín	1	6	3	105	0.01	5	0.002
4	Video/clip về tiết kiệm	1	6	3	105	0.01	5	0.002
5	Video/clip về đăng kí khai sinh	1	6	3	105	0.01	5	0.002
6	Video/clip về bảo tồn di sản văn hóa	1	7	3	105	0.01	5	0.002
7	Video/clip về bảo vệ lẽ phải	1	8	3	105	0.01	5	0.002
8	Video/clip về học sinh tham gia các hoạt động cộng đồng	1	9	3	105	0.01	5	0.002
9	Video/clip về bảo vệ hòa bình	1	9	3	105	0.01	5	0.002
	MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ							
A	**MÔN LỊCH SỬ**							
	(Tư liệu dạy học điện tử)							
1	Phim tư liệu mô tả việc khai quật một di chỉ khảo cổ học	1	6	3	105	0.01	5	0.002

2	Phim mô phỏng đời sống loài người thời nguyên thủy	1	6	3	105	0.01	5	0.002
3	Phim tài liệu về một số thành tựu văn minh Đông Nam Á	1	6	3	105	0.01	5	0.002
4	Phim thể hiện đời sống xã hội và phong tục của người Văn Lang, Âu Lạc.	1	6	3	105	0.01	5	0.002
5	Phim thể hiện một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kỳ Bắc thuộc và về Chiến thắng Bạch Đằng năm 938.	1	6	3	105	0.01	5	0.002
6	Phim về đời sống cư dân, phong tục, văn hóa của các vương quốc cổ đại Champa và Phù Nam	1	6	3	105	0.01	5	0.002
7	Phim tư liệu về Văn hóa Phục hưng	1	7	3	105	0.01	5	0.002
8	Phim tài liệu về một số thành tựu văn hóa tiêu biểu của Trung Quốc từ thế kỷ VII đến giữa thế kỷ XIX	1	7	3	105	0.01	5	0.002
9	Phim tài liệu giới thiệu về Luang Prabang và về vương quốc Lan Xang	1	7	3	105	0.01	5	0.002
10	Phim tài liệu thể hiện một số cuộc kháng chiến chống ngoại xâm trong lịch sử Việt Nam trong thời gian từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XVI	1	7	3	105	0.01	5	0.002
11	Phim tư liệu số sự kiện tiêu biểu của cuộc cách mạng tư sản Anh (thế kỷ XVII)	1	8	3	105	0.010	5	0.0019
12	Phim tư liệu về cuộc cách mạng tư sản Pháp (thế kỷ XVIII)	1	8	3	105	0.010	5	0.0019
13	Phim tư liệu về cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ I	1	8	3	105	0.010	5	0.0019
14	Phim tài liệu về các cuộc kháng chiến chống thực dân phương Tây xâm lược của nhân dân Đông Nam Á từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX	1	8	3	105	0.010	5	0.0019
15	Phim tài liệu về một số chuyển biến kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa Đông Nam Á từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX	1	8	3	105	0.010	5	0.0019
16	Phim tài liệu về một số cuộc đấu tranh tiêu biểu của nhân dân Đông Nam Á chống thực dân phương Tây từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX	1	8	3	105	0.010	5	0.0019
17	Phim tài liệu về cuộc đại phá quân Thanh xâm lược	1	8	3	105	0.010	5	0.0019

18	Phim tài liệu giới thiệu về cuộc đời và sự nghiệp của Karl Marx và Phiedrich Engels	1	8	3	105	0.010	5	0.0019
19	Phim thể hiện diễn biến của cuộc Chiến tranh thế giới I	1	8	3	105	0.010	5	0.0019
20	Phim tài liệu thể hiện một số sự kiện, diễn biến chính của cuộc cách mạng tháng Mười Nga	1	8	3	105	0.010	5	0.0019
21	Phim tài liệu về khoa học, kỹ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thể kỷ XVIII-XIX	1	8	3	105	0.010	5	0.0019
22	Phim tài liệu về cuộc Minh trị duy tân ở Nhật Bản nửa sau thế kỷ XIX	1	8	3	105	0.010	5	0.0019
23	Phim tư liệu về một số nhân vật, sự kiện tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX	1	8	3	105	0.010	5	0.0019
24	Phim tư liệu về một số nhân vật, sự kiện tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam đầu thế kỷ XX	1	8	3	105	0.010	5	0.0019
25	Phim tài liệu thể hiện một số quá trình tự nhiên, kinh tế, xã hội, văn hóa ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long	1	8.9	6	210	0.005	5	0.0010
26	Phim thể hiện lịch sử chủ quyền của Việt Nam đối với các khu vực biển, đảo	1	8.9	6	210	0.005	5	0.0010
27	Phim tư liệu thể hiện công cuộc xây dựng CNXH và cuộc chiến tranh chống Phát xít từ năm 1918 đến năm 1945	1	9	3	105	0.010	5	0.0019
28	Phim tài liệu về một số sự kiện quan trọng của cuộc chiến tranh thế giới thứ hai	1	9	3	105	0.010	5	0.0019
29	Phim tài liệu thể hiện những nhân vật, sự kiện tiêu biểu của lịch sử cách mạng Việt Nam từ năm 1918 đến năm 1945	1	9	3	105	0.010	5	0.0019
30	Phim tài liệu về thành công xây dựng công nghiệp nguyên tử và về cuộc chinh phục vũ trụ của Liên Xô	1	9	3	105	0.010	5	0.0019
31	Phim tài liệu về cuộc cách mạng lịch sử Cuba	1	9	3	105	0.010	5	0.0019
32	Phim tài liệu về một số sự kiện quan trọng trong lịch sử khu vực Đông Nam Á từ năm 1945 đến năm 1991	1	9	3	105	0.010	5	0.0019

33	Phim tài liệu thể hiện một số sự kiện quan trọng trong lịch sử Việt Nam từ tháng 9 năm 1945 đến tháng 12 năm 1946	1	9	3	105	0.010	5	0.0019
34	Phim tài liệu về chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	1	9	3	105	0.010	5	0.0019
35	Phim tài liệu về một số sự kiện quan trọng trong lịch sử Việt Nam từ tháng 7 năm 1954 đến tháng 5 năm 1975	1	9	3	105	0.010	5	0.0019
36	Phim tài liệu về một số sự kiện quan trọng trong lịch sử Việt Nam từ năm 1986 đến năm 1991	1	9	3	105	0.010	5	0.0019
37	Phim tài liệu về một số sự kiện quan trọng trong lịch sử khu vực Đông Nam Á từ năm 1991 đến nay (2021)	1	9	3	105	0.010	5	0.0019
38	Phim tài liệu về một số sự kiện quan trọng trong lịch sử Việt Nam từ năm 1991 đến nay	1	9	3	105	0.010	5	0.0019
39	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0005
B	**MÔN ĐỊA LÍ**							
I	**THIẾT BỊ DÙNG CHUNG**							
1	Quả địa cầu hành chính	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0004
2	Quả địa cầu tự nhiên	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0004
3	La bàn	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0004
4	Hộp quặng và khoáng sản chính ở Việt Nam	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0004
5	Nhiệt - ẩm kế treo tường	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0004
II	**VIDEO/CLIP/PHẦN MỀM**							
1	Mô phỏng động về ngày đêm luân phiên và ngày đêm dài ngắn theo mùa.	1	6	3	105	0.01	5	0.002
2	Mô phỏng động về các địa mảng xô vào nhau	1	6	3	105	0.01	5	0.002
3	Hoạt động phun trào của núi lửa. Cảnh quan vùng núi lửa.	1	6	3	105	0.01	5	0.002
4	Sự nóng lên toàn cầu (Global warming)	1	6	3	105	0.01	5	0.002
5	Tác động của nước biển dâng	1	6	3	105	0.01	5	0.002
6	Thiên tai và ứng phó với thiên tai ở Việt Nam	1	6	3	105	0.01	5	0.002
7	Sự đa dạng của thế giới sinh vật trên lục địa và đại dương	1	6	3	105	0.01	5	0.002
8	Rừng Amazon	1	7	3	105	0.01	5	0.002

9	Kịch bản tác động của biến đổi khí hậu tới thiên nhiên châu Nam cực	1	7	3	105	0.01	5	0.002
10	Bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam	1	8	3	105	0.01	5	0.002
11	Bảo vệ môi trường biển đảo ở Việt Nam	1	8	3	105	0.01	5	0.002
12	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0004
	MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN							
I	**THIẾT BỊ DÙNG CHUNG**							
1	Biến áp nguồn	7	6,7,8,9	12	420	0.017	5	0.0034
2	Bộ giá thí nghiệm	7	6,7,8,9	12	420	0.017	5	0.0034
3	Đồng hồ đo thời gian hiện số	2	6,7,8,9	12	420	0.005	5	0.001
4	Kính lúp	7	6,7,8,9	12	420	0.017	5	0.0034
5	Bảng thép	7	6,7,8,9	12	420	0.017	5	0.0034
6	Quả kim loại	7	6,7,8,9	12	420	0.017	5	0.0034
7	Đồng hồ đo điện đa năng	7	6,7,8,9	12	420	0.017	5	0.0034
8	Giá quang học	2	6,7,8,9	12	420	0.005	5	0.001
9	Máy phát âm tần	2	6,7,8,9	12	420	0.005	5	0.001
10	Cổng quang	4	6,7,8,9	12	420	0.01	5	0.002
11	Bộ thu nhận số liệu	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0004
12	Đồng hồ bấm giây	2	6,7,8,9	12	420	0.005	5	0.001
13	Bộ lực kế	7	6,7,8,9	12	420	0.017	5	0.0034
14	Bộ thanh nam châm	7	6,7,8,9	12	420	0.017	5	0.0034
15	Ampe kế một chiều	7	6,7,8,9	12	420	0.017	5	0.0034
16	Vôn kế một chiều	7	6,7,8,9	12	420	0.017	5	0.0034
17	Thấu kính hội tụ	7	6,7,8,9	12	420	0.017	5	0.0034
18	Thấu kính phân kì	7	6,7,8,9	12	420	0.017	5	0.0034
19	Giá để ống nghiệm	7	6,7,8,9	12	420	0.017	5	0.0034
20	Cân điện tử	2	6,7,8,9	12	420	0.005	5	0.001
21	Kính hiển vi	7	6,7,8,9	12	420	0.017	5	0.0034
22	Bộ học liệu điện tử, mô phỏng hỗ trợ dạy học môn Khoa học tự nhiên.	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0004
II	**THIẾT BỊ, DỤNG CỤ, HÓA CHẤT THEO CHỦ ĐỀ**							
1	Bộ thí nghiệm nóng chảy và đông đặc	7	6	3	105	0.067	5	0.0134
2	Bộ dụng cụ và hóa chất điều chế oxygen	7	6	3	105	0.067	5	0.0134
3	Bộ dụng cụ xác định thành phần phần trăm thể tích	7	6	3	105	0.067	5	0.0134

4	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm để phân biệt dung dịch; dung môi	7	6	3	105	0.067	5	0.0134
5	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm tách chất	7	6	3	105	0.067	5	0.0134
6	Bộ dụng cụ quan sát tế bào	7	6	3	105	0.067	5	0.0134
7	Bộ dụng cụ làm tiêu bản tế bào	7	6	3	105	0.067	5	0.0134
8	Bộ dụng cụ quan sát sinh vật đơn bào	7	6	3	105	0.067	5	0.0134
9	Bộ dụng cụ quan sát nguyên sinh vật	7	6	3	105	0.067	5	0.0134
10	Bộ dụng cụ quan sát nấm	7	6	3	105	0.067	5	0.0134
11	Bộ dụng cụ thu thập và quan sát sinh vật ngoài thiên nhiên	7	6	3	105	0.067	5	0.0134
12	Bộ dụng cụ đo chiều dài, thời gian, khối lượng, nhiệt độ	7	6	3	105	0.067	5	0.0134
13	Bộ dụng cụ minh họa lực không tiếp xúc	7	6	3	105	0.067	5	0.0134
14	Bộ thiết bị chứng minh lực cản của nước	7	6	3	105	0.067	5	0.0134
15	Bộ thiết bị thí nghiệm độ giãn lò xo	7	6	3	105	0.067	5	0.0134
16	Thiết bị đo tốc độ	7	7	3	105	0.067	5	0.0134
17	Bộ dụng cụ thí nghiệm tạo âm thanh	7	7	3	105	0.067	5	0.0134
18	Bộ dụng cụ thí nghiệm về sóng âm	7	7	3	105	0.067	5	0.0134
19	Bộ dụng cụ thí nghiệm thu năng lượng ánh sáng	7	7	3	105	0.067	5	0.0134
20	Bộ dụng cụ thí nghiệm về ánh sáng	7	7	3	105	0.067	5	0.0134
21	Bộ dụng cụ thí nghiệm về nam châm vĩnh cửu	7	7	3	105	0.067	5	0.0134
22	Bộ dụng cụ chế tạo nam châm	7	7	3	105	0.067	5	0.0134
23	Bộ thí nghiệm từ phổ	7	7	3	105	0.067	5	0.0134
24	Bộ dụng cụ thí nghiệm quang hợp	7	7	3	105	0.067	5	0.0134
25	Bộ dụng cụ thí nghiệm hô hấp tế bào	7	7	3	105	0.067	5	0.0134
26	Bộ dụng cụ chứng minh thân vận chuyển nước	7	7	3	105	0.067	5	0.0134
27	Bộ thí nghiệm chứng minh lá thoát hơi nước	7	7	3	105	0.067	5	0.0134
28	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm tìm hiểu về hiện tượng chất biến đổi	7	8	3	105	0.067	5	0.0134
29	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm về phản ứng hóa học	7	8	3	105	0.067	5	0.0134
30	Bộ dụng cụ chứng minh định luật bảo toàn khối lượng	7	8	3	105	0.067	5	0.0134
31	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm pha chế một dung dịch	7	8	3	105	0.067	5	0.0134

32	Bộ dụng cụ thí nghiệm so sánh tốc độ của một phản ứng hóa học	7	8	3	105	0.067	5	0.0134
33	Bộ dụng cụ thí nghiệm về tốc độ của phản ứng hóa học	7	8	3	105	0.067	5	0.0134
34	Bộ dụng cụ thí nghiệm về ảnh hưởng của chất xúc tác	7	8	3	105	0.067	5	0.0134
35	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm của Hydrochloric acid	7	8	3	105	0.067	5	0.0134
36	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm của Base	7	8	3	105	0.067	5	0.0134
37	Bộ dụng cụ và thí nghiệm đo pH	7	8	3	105	0.067	5	0.0134
38	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm của Oxide	7	8	3	105	0.067	5	0.0134
39	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm của Muối	7	8	3	105	0.067	5	0.0134
40	Bộ dụng cụ đo khối lượng riêng	7	8	3	105	0.067	5	0.0134
41	Bộ dụng cụ thí nghiệm áp suất chất lỏng	7	8	3	105	0.067	5	0.0134
42	Bộ dụng cụ thí nghiệm áp lực	7	8	3	105	0.067	5	0.0134
43	Bộ dụng cụ thí nghiệm áp suất khí quyển	7	8	3	105	0.067	5	0.0134
44	Bộ dụng cụ thí nghiệm tác dụng làm quay của lực	7	8	3	105	0.067	5	0.0134
45	Bộ dụng cụ thí nghiệm dẫn diện	7	8	3	105	0.067	5	0.0134
46	Bộ dụng cụ thí nghiệm tác dụng của dòng điện	7	8	3	105	0.067	5	0.0134
47	Bộ dụng cụ đo năng lượng nhiệt	7	8	3	105	0.067	5	0.0134
48	Bộ dụng cụ thí nghiệm nở vì nhiệt	7	8	3	105	0.067	5	0.0134
49	Bộ băng bó cho người gãy xương tay, xương chân	7	8	3	105	0.067	5	0.0134
50	Dụng cụ đo huyết áp	2	8	3	105	0.019	5	0.0038
51	Dụng cụ đo thân nhiệt	7	8	3	105	0.067	5	0.0134
52	Dụng cụ điều tra thành phần quần xã sinh vật	7	8	3	105	0.067	5	0.0134
53	Bộ dụng cụ thí nghiệm phân tích ánh sáng trắng bằng lăng kính	7	9	3	105	0.067	5	0.0134
54	Bộ dụng cụ thí nghiệm khúc xạ ánh sáng	7	9	3	105	0.067	5	0.0134
55	Bộ dụng cụ thí nghiệm khúc xạ, phản xạ toàn phần	7	9	3	105	0.067	5	0.0134
56	Bộ dụng cụ thí nghiệm đo tiêu cự thấu kính	7	9	3	105	0.067	5	0.0134
57	Dụng cụ thực hành kính lúp	7	9	3	105	0.067	5	0.0134
58	Bộ dụng cụ thí nghiệm tác dụng điện trở	7	9	3	105	0.067	5	0.0134
59	Bộ dụng cụ thí nghiệm định luật Ohm	7	9	3	105	0.067	5	0.0134

60	Bộ dụng cụ thí nghiệm cảm ứng điện từ	7	9	3	105	0.067	5	0.0134
61	Bộ thí nghiệm về dòng điện xoay chiều	7	9	3	105	0.067	5	0.0134
62	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm dãy hoạt động kim loại	7	9	3	105	0.067	5	0.0134
63	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm về Ethylic alcohol	7	9	3	105	0.067	5	0.0134
64	Bộ dụng cụ thí nghiệm về acetic acid	7	9	3	105	0.067	5	0.0134
65	Bộ dụng cụ về thí nghiệm phản ứng tráng bạc	7	9	3	105	0.067	5	0.0134
66	Bộ dụng cụ thí nghiệm về cellulose	7	9	3	105	0.067	5	0.0134
67	Bộ dụng cụ thí nghiệm tinh bột có phản ứng màu với iodine	7	9	3	105	0.067	5	0.0134
68	Bộ thiết bị quan sát nhiễm sắc thể	7	9	3	105	0.067	5	0.0134
III	**BĂNG ĐĨA, PHẦN MỀM**				0			
1	Video mô tả đa dạng thực vật	1	6	3	105	0.01	5	0.002
2	Video mô tả đa dạng cá	1	6	3	105	0.01	5	0.002
3	Video mô tả đa dạng lưỡng cư	1	6	3	105	0.01	5	0.002
4	Video mô tả đa dạng bò sát	1	6	3	105	0.01	5	0.002
5	Video mô tả đa dạng chim	1	6	3	105	0.01	5	0.002
6	Video mô tả đa dạng thú	1	6	3	105	0.01	5	0.002
7	Video mô tả đa dạng sinh học	1	6	3	105	0.01	5	0.002
8	Video mô tả các nguyên nhân làm suy giảm đa dạng sinh học	1	6	3	105	0.01	5	0.002
9	Phần mềm 3D mô phỏng về mô hình nguyên tử của Rutherford- Bohr	1	7	3	105	0.01	5	0.002
10	Phần mềm 3D mô phỏng: Mô hình một số mẫu đơn chất và hợp chất	1	7	3	105	0.01	5	0.002
11	Video mô tả ảnh hưởng của tốc độ trong an toàn giao thông.	1	7	3	105	0.01	5	0.002
12	Video mô tả độ cao và tần số âm thanh	1	7	3	105	0.01	5	0.002
13	Phần mềm 3D mô phỏng cách âm thanh truyền đi trong các môi trường khác nhau.	1	7	3	105	0.01	5	0.002
14	Phần mềm 3D mô phỏng sự phản xạ.	1	7	3	105	0.01	5	0.002
15	Phần mềm 3D mô phỏng từ trường Trái Đất	1	7	3	105	0.01	5	0.002
16	Phần mềm 3D từ phổ, đường sức từ của nam châm	1	7	3	105	0.01	5	0.002

17	Phần mềm 3D mô phỏng con đường trao đổi nước ở thực vật	1	7	3	105	0.01	5	0.002
18	Video về cảm ứng ở thực vật	1	7	3	105	0.01	5	0.002
19	Video về tập tính ở động vật	1	7	3	105	0.01	5	0.002
20	Video về sự sinh trưởng và phát triển ở thực vật	1	7	3	105	0.01	5	0.002
21	Video về các vòng đời của động vật	1	7	3	105	0.01	5	0.002
22	Video về giâm, chiết, ghép cây	1	7	3	105	0.01	5	0.002
23	Phần mềm 3D mô phỏng cấu tạo tai người	1	8	3	105	0.01	5	0.002
24	Video hiệu ứng nhà kính	1	8	3	105	0.01	5	0.002
25	Video về các thao tác mẫu sơ cứu băng bó cho người gãy xương	1	8	3	105	0.01	5	0.002
26	Phần mềm 3D mô phỏng hệ tiêu hóa ở người	1	8	3	105	0.01	5	0.002
27	Phần mềm 3D mô phỏng hệ tuần hoàn ở người	1	8	3	105	0.01	5	0.002
28	Video các thao tác mẫu băng bó cầm máu khi chảy máu	1	8	3	105	0.01	5	0.002
29	Phần mềm 3D mô phỏng hệ hô hấp ở người	1	8	3	105	0.01	5	0.002
30	Video về các thao tác mẫu hô hấp nhân tạo	1	8	3	105	0.01	5	0.002
31	Phần mềm 3D mô phỏng hệ thần kinh ở người	1	8	3	105	0.01	5	0.002
32	Phần mềm 3D mô phỏng sự phản xạ	1	9	3	105	0.01	5	0.002
33	Phần mềm 3D mô phỏng sự khúc xạ ánh sáng	1	9	3	105	0.01	5	0.002
34	Phần mềm 3D mô phỏng sự tán sắc	1	9	3	105	0.01	5	0.002
35	Mô phỏng 3D quá trình sản xuất xi măng	1	9	3	105	0.01	5	0.002
36	Phần mềm 3D mô phỏng cấu trúc một số phân tử chất hữu cơ	1	9	3	105	0.01	5	0.002
37	Phần mềm 3D mô phỏng lò luyện gang	1	9	3	105	0.01	5	0.002
38	Video về cấu trúc DNA	1	9	3	105	0.01	5	0.002
39	Video về quá trình tái bản DNA	1	9	3	105	0.01	5	0.002
40	Video về quá trình phiên mã	1	9	3	105	0.01	5	0.002
41	Video về quá trình giải mã	1	9	3	105	0.01	5	0.002
IV	**MẪU VẬT/MÔ HÌNH**							
1	Mẫu động vật ngâm trong lọ	2	8	3	105	0.019	5	0.0038
2	Mô hình cấu tạo cơ thể người	1	8	3	105	0.01	5	0.002
3	Bộ mô hình phân tử dạng đặc	7	9	3	105	0.067	5	0.0134
4	Mô hình phân tử dạng rỗng	7	9	3	105	0.067	5	0.0134
5	Mô hình mô tả cấu trúc của DNA có thể tháo lắp	2	9	3	105	0.019	5	0.0038

	MÔN CÔNG NGHỆ							
	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG							
1	Bộ vật liệu cơ khí	4	6,7,8,9	12	420	0.01	5	0.002
2	Bộ dụng cụ cơ khí	4	6,7,8,9	12	420	0.01	5	0.002
3	Bộ thiết bị cơ khí cỡ nhỏ	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0004
4	Bộ vật liệu điện	4	6,7,8,9	12	420	0.01	5	0.002
5	Bộ dụng cụ điện	4	6,7,8,9	12	420	0.01	5	0.002
6	Dụng cụ đo các đại lượng không điện.	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0004
7	Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển	2	6,7,8,9	12	420	0.005	5	0.001
8	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0004
9	Biến áp nguồn	4	6,7,8,9	12	420	0.01	5	0.002
10	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0004
	THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ							
I	**MÔ HÌNH, MẪU VẬT**							
1	Hộp mẫu các loại vải	1	6.9	6	210	0.005	5	0.001
2	Nồi cơm điện	4	6	3	105	0.038	5	0.0076
3	Bếp điện	4	6	3	105	0.038	5	0.0076
4	Bóng đèn các loại	4	6.9	6	210	0.019	5	0.0038
5	Quạt điện	4	6	3	105	0.038	5	0.0076
6	Khối hình học cơ bản	1	8	3	105	0.01	5	0.002
7	Mẫu vật liệu cơ khí	2	8	3	105	0.019	5	0.0038
8	Cấu trú truyền và biến đổi chuyển động	4	8	3	105	0.038	5	0.0076
II	**BĂNG/ĐĨA/PHẦN MỀM**							
1	Ngôi nhà thông minh	1	6	3	105	0.01	5	0.002
2	Vệ sinh an toàn thực phẩm trong gia đình.	1	6	3	105	0.01	5	0.002
3	Trang phục và thời trang	1	6	3	105	0.01	5	0.002
4	An toàn điện trong gia đình.	1	6	3	105	0.01	5	0.002
5	Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả.	1	6	3	105	0.01	5	0.002
6	An toàn điện	1	8	3	105	0.01	5	0.002
	MÔN TIN HỌC							
I	**PHÒNG THỰC HÀNH TIN HỌC**							
1	Máy chủ	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0004
2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0004
3	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0004

4	Bàn để máy tính, ghế ngồi	40	6,7,8,9	12	420	0.095	5	0.019
5	Hệ thống điện	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0004
6	Tủ lưu trữ	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0004
7	Máy in Laser	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0004
8	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0004
9	Điều hòa nhiệt độ hoặc Quạt điện	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0004
10	Thiết bị lưu trữ ngoài	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0004
11	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0004
12	Máy hút bụi	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0004
13	Bộ lưu điện	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0004
II	**PHẦN MỀM**							
	Tất cả các chủ đề							
1	Hệ điều hành	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0004
2	Phần mềm tin học văn phòng	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0004
3	Phần mềm duyệt web	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0004
4	Phần mềm diệt virus	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0004
5	Các loại phần mềm ứng dụng khác	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0004
	Chủ đề: Ứng dụng tin học							
1	Phần mềm tạo sơ đồ tư duy	1	6.9	6	210	0.005	5	0.001
2	Phần mềm chỉnh sửa ảnh	1	8	3	105	0.01	5	0.002
3	Phần mềm mô phỏng	1	9	3	105	0.01	5	0.002
4	Phần mềm thiết kế video	1	9	3	105	0.01	5	0.002
5	Phần mềm lập trình trực quan	1	8.9	6	210	0.005	5	0.001
6	Phần mềm tìm kiếm thông tin	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0004
7	Phần mềm tạo thư điện tử	1	6	3	105	0.01	5	0.002
	MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT							
I	**THIẾT BỊ DÙNG CHUNG**							
1	Xà đơn	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0004
2	Xà kép	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0004
II	**THIẾT BỊ THEO CHỦ ĐỀ**							
1	Bàn đạp xuất phát	3	6	3	105	0.029	5	0.0058
2	Cột nhảy cao	1	8.9	6	210	0.005	5	0.001
3	Xà nhảy cao	1	8.9	6	210	0.005	5	0.001
4	Đệm nhảy cao	2	8.9	6	210	0.01	5	0.002
III	**THIẾT BỊ THEO CHỦ ĐỀ TỰ CHỌN**							

1	Cầu môn bóng đá	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0004
2	Cột, bảng bóng rổ	2	6,7,8,9	12	420	0.005	5	0.001
3	Cột và lưới bóng chuyền	2	6,7,8,9	12	420	0.005	5	0.001
4	Bàn, lưới bóng bàn	3	6,7,8,9	12	420	0.007	5	0.0014
5	Cột, lưới cầu lông	3	6,7,8,9	12	420	0.007	5	0.0014
	MÔN NGHỆ THUẬT (ÂM NHẠC)							
I	**Nhạc cụ thể hiện giai điệu, hoà âm**							
1	Kèn phím	10	6,7,8,9	12	420	0.024	5	0.0048
2	Recorder	25	6,7,8,9	12	420	0.06	5	0.012
3	Xylophone	3	6,7,8,9	12	420	0.007	5	0.0014
4	Ukulele	5	7,8,9	9	315	0.016	5	0.0032
5	Electric keyboard (đàn phím điện tử)	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0004
II	**Thiết bị dùng chung cho các nội dung**							
1	Thiết bị âm thanh đa năng di động	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0004
	MÔN NGHỆ THUẬT (MĨ THUẬT)							
I	**THIẾT BỊ DÙNG CHUNG**							
1	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0004
2	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0004
3	Đèn chiếu sáng	2	6,7,8,9	12	420	0.005	5	0.001
	HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM, HƯỚNG NGHIỆP							
	Thiết bị dùng chung							
1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0004
	Video/clip							
	Hoạt động hướng vào bản thân							
1	Video về một số tình huống nguy hiểm	1	7	3	105	0.01	5	0.002
2	Video về Giao tiếp ứng xử	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0004
3	Video về một số hành vi giao tiếp ứng xử có văn hóa khi tham gia các hoạt động trong cộng đồng	1	7.8	6	210	0.005	5	0.001
4	Video về bắt nạt học đường	1	8.9	6	210	0.005	5	0.001
5	Video về một số áp lực trong cuộc sống	1	9	3	105	0.01	5	0.002
6	Video về cảnh quan thiên nhiên Việt Nam	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0004
7	Video về thiên tai và thiệt hại do thiên tai gây ra	1	8	3	105	0.01	5	0.002
8	Video về một số nghề truyền thống điển hình ở một vài địa phương	1	6.7	6	210	0.005	5	0.001
	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG CHO CÁC MÔN HỌC							

1	Tủ đựng thiết bị	3	6,7,8,9	12	420	0.007	5	0.0014
2	Giá để thiết bị	3	6,7,8,9	12	420	0.007	5	0.0014
3	Thiết bị thu phát âm thanh gồm: Đài đĩa, loa cầm tay, thiết bị âm thanh đa năng di động	3	6,7,8,9	12	420	0.007	5	0.0014
4	Thiết bị trình chiếu, gồm:							
	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	3	6,7,8,9	12	420	0.007	5	0.0014
	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	3	6,7,8,9	12	420	0.007	5	0.0014
	Đầu DVD	3	6,7,8,9	12	420	0.007	5	0.0014
	Máy chiếu vật thể	3	6,7,8,9	12	420	0.007	5	0.0014
5	Máy in	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0005
6	Máy ảnh hoặc máy quay	1	6,7,8,9	12	420	0.002	5	0.0005
7	Cân	2	6,7,8,9	12	420	0.005	5	0.0010
8	Nhiệt kế điện tử	2	6,7,8,9	12	420	0.005	5	0.0010

Phụ lục III

ĐỊNH MỨC VẬT TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 27 /2023/QĐ-UBND ngày 29/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Stt	Vật tư	Khối lượng/ Thể tích	Đơn vị	Số lớp	Số học sinh	Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao trong năm học
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=3/6*	*8*	*9=7/8*
	MÔN NGỮ VĂN							
	TRANH ẢNH LỚP 6							
1	a. Bộ tranh minh họa hình ảnh một số truyện tiêu biểu	1	Bộ	3	105	0.01	1	0.01
	b. Bộ tranh mô hình hóa các thành tố của các loại văn bản	1	Bộ	3	105	0.01	1	0.01
2	Bộ tranh mô hình hóa các thành tố của các loại văn bản thơ	1	Bộ	3	105	0.01	1	0.01
3	Bộ tranh bìa sách một số cuốn Hồi kí và Du kí nổi tiếng	1	Bộ	3	105	0.01	1	0.01
4	Tranh mô hình hóa các yếu tố hình thức của văn bản nghị luận: mở bài, thân bài, kết bài; ý kiến, lí lẽ, bằng chứng	1	Bộ	3	105	0.01	1	0.01
5	Tranh mô hình hóa các yếu tố hình thức của văn bản thông tin	1	Bộ	3	105	0.01	1	0.01
6	Tranh minh họa: Mô hình hóa quy trình viết 1 văn bản và Sơ đồ tóm tắt nội dung chính của một số văn bản đơn giản	1	Bộ	3	105	0.01	1	0.01
7	Sơ đồ mô hình một số kiểu văn bản có trong chương trình	1	Bộ	3	105	0.01	1	0.01
	MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN							
I	**TRANH ẢNH**							

1	Bộ tranh về truyền thống gia đình, dòng họ (Lớp 6,7)	1	Bộ	6	210	0.005	1	0.005
2	Bộ tranh về truyền thống quê hương (lớp 7)	1	Bộ	3	105	0.01	1	0.01
3	Bộ tranh về truyền thống dân tộc Việt Nam (Lớp 8)	1	Bộ	3	105	0.01	1	0.01
4	Bộ tranh về tình yêu thương con người (Lớp 6,7)	1	Bộ	6	210	0.005	1	0.005
5	Bộ tranh về sự siêng năng, kiên trì (Lớp 6)	1	Bộ	3	105	0.01	1	0.01
6	Bộ tranh về học tập tự giác tích cực của học sinh (Lớp 7)	1	Bộ	3	105	0.01	1	0.01
7	Bộ tranh về lao động cần cù, sáng tạo (Lớp 8)	1	Bộ	3	105	0.01	1	0.01
8	Bộ tranh về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên (Lớp 8)	1	Bộ	3	105	0.01	1	0.01
9	Bộ tranh ứng phó với các tình huống căng thẳng (Lớp 7)	1	Bộ	3	105	0.01	1	0.01
10	Bộ tranh xác định mục tiêu cá nhân của học sinh (Lớp 8)	1	Bộ	3	105	0.01	1	0.01
11	Bộ tranh hướng dẫn phòng tránh và ứng phó với các tình huống nguy hiểm (Lớp 6)	1	Bộ	3	105	0.01	1	0.01
12	Bộ tranh về chống bạo lực học đường (Lớp 7)	1	Bộ	3	105	0.01	1	0.01
13	Bộ tranh về chống bạo lực gia đình (Lớp 8)	1	Bộ	3	105	0.01	1	0.01
14	Bộ tranh về thích ứng với những thay đổi (Lớp 9)	1	Bộ	3	105	0.01	1	0.01
15	Bộ tranh về thực hiện lối sống tiết kiệm (Lớp 6)	1	Bộ	3	105	0.01	1	0.01
16	Bộ tranh thể hiện quản lý tiền của học sinh (lớp 7)	1	Bộ	3	105	0.01	1	0.01
17	Tranh mô phỏng mối quan hệ giữa nhà nước và công dân (Lớp 6)	1	Bộ	3	105	0.01	1	0.01
18	Bộ tranh thể hiện các nhóm quyền trẻ em (Lớp 6)	1	Bộ	3	105	0.01	1	0.01

19	Bộ tranh về tệ nạn xã hội (Lớp 7)	1	Bộ	3	105	0.01	1	0.01
20	Bộ tranh về phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy nổ và các chất độc hại (Lớp 8)	1	Bộ	3	105	0.01	1	0.01
II	**DỤNG CỤ**							
1	Bộ dụng cụ thực hành tự nhận thức bản thân (Lớp 6)	1	Bộ	3	105	0.01	1	0.01
2	Bộ dụng cụ cho HS thực hành ứng phó với các tình huống nguy hiểm (Lớp 6)	1	Bộ	3	105	0.01	1	0.01
3	Bộ dụng cụ thực hành tiết kiệm	1	Bộ	12	420	0.002	1	0.002
	MÔN LỊCH SỬ							
	TRANH/LƯỢC ĐỒ/BẢN ĐỒ							
1	Tranh một tờ lịch bloc có đủ thông tin về thời gian theo Dương lịch và Âm lịch (lớp 6)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
2	Lược đồ một số di chỉ khảo cổ học tiêu biểu ở Đông Nam Á và Việt Nam (lớp 6)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
3	Lược đồ thế giới cổ đại (lớp 6)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
4	Lược đồ Đông Nam Á và các vương quốc cổ ở Đông Nam Á (lớp 6)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
5	Lược đồ thể hiện Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 (Lớp 6)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
6	Lược đồ thể hiện một số cuộc phát kiến địa lý, thế kỷ XV, XVI (lớp 7)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
7	Lược đồ Đông Nam Á và quốc gia ở Đông Nam Á (lớp 7)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
8	Lược đồ nước Anh thế kỷ XVII (Lớp 8)	1	Tờ	3	105	0.010	1	0.0095
9	Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mĩ (lớp 8)	1	Tờ	3	105	0.010	1	0.0095
10	Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mĩ (thế kỷ XVIII) (lớp 8)	1	Tờ	3	105	0.010	1	0.0095
11	Lược đồ diễn biến cơ bản của cuộc cách mạng tư sản Pháp (thế kỷ XVIII) (lớp 8)	1	Tờ	3	105	0.010	1	0.0095
12	Lược đồ thế giới thể kỷ XVIII (lớp 8)	1	Tờ	3	105	0.010	1	0.0095

13	Lược đồ Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII (lớp 8)	1	Tờ	3	105	0.010	1	0.0095
14	Lược đồ phong trào khởi nghĩa của nông dân ở Đàng Ngoài thế kỷ XVIII (lớp 8)	1	Tờ	3	105	0.010	1	0.0095
15	Lược đồ cuộc khởi nghĩa của phong trào nông dân Tây Sơn thế kỷ XVIII (lớp 8)	1	Tờ	3	105	0.010	1	0.0095
16	Lược đồ vị trí các nước đế quốc từ cuối thể kỷ XIX, đầu thế kỷ XX (lớp 8)	1	Tờ	3	105	0.010	1	0.0095
17	Lược đồ diễn biến chính của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga 1917 (lớp 8)	1	Tờ	3	105	0.010	1	0.0095
18	Lược đồ Trung Quốc nửa cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX (lớp 8)	1	Tờ	3	105	0.010	1	0.0095
19	Lược đồ đế quốc Nhật Bản nửa cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX (lớp 8)	1	Tờ	3	105	0.010	1	0.0095
20	Lược đồ khu vực Đông Nam Á nửa cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX (lớp 8)	1	Tờ	3	105	0.010	1	0.0095
21	Lược đồ Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX (lớp 8)	1	Tờ	3	105	0.010	1	0.0095
22	Lược đồ Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX (lớp 8)	1	Tờ	3	105	0.010	1	0.0095
23	Lược đồ thể hiện phạm vi biển, đảo Việt Nam (lớp 8,9)	1	Tờ	6	210	0.005	1	0.0048
24	Lược đồ thể hiện lịch sử chủ quyền của Việt Nam đối với các khu vực biển, đảo (lớp 8,9)	1	Tờ	6	210	0.005	1	0.0048
25	Lược đồ thế giới từ năm 1918 đến năm 1945 (lớp 9)	1	Tờ	3	105	0.010	1	0.0095
26	Lược đồ thế giới trong thời gian 1939-1945 (lớp 9)	1	Tờ	3	105	0.010	1	0.0095
27	Lược đồ Cách mạng tháng Tám năm 1945 (lớp 9)	1	Tờ	3	105	0.010	1	0.0095
28	Lược đồ Liên Xô và các nước XHCN ở Đông Âu trong thời gian từ năm 1945 đến năm 1991 (lớp 9)	1	Tờ	3	105	0.010	1	0.0095

29	Lược đồ thế giới thể hiện được tình hình địa - chính trị thế giới, Mỹ và các nước Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991 (lớp 9)	1	Tờ	3	105	0.010	1	0.0095
30	Lược đồ Việt Nam thể hiện được tình hình chính trị -quân sự từ tháng 12 năm 1946 đến tháng 7 năm 1954 (lớp 9)	1	Tờ	3	105	0.010	1	0.0095
31	Lược đồ Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975 (lớp 9)	1	Tờ	3	105	0.010	1	0.0095
	MÔN ĐỊA LÝ							
I	**TRANH ẢNH**							
1	Bản đồ địa hình, Bản đồ hành chính, Bản đồ giao thông, Bản đồ du lịch (lớp 6)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
2	Sơ đồ chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời (lớp 6)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
3	Cấu tạo bên trong Trái Đất (lớp 6)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
4	Các dạng địa hình trên Trái Đất (lớp 6)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
5	Lát cắt địa hình (lớp 6)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
6	Hiện tượng tạo núi (lớp 6)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
7	Sơ đồ các tầng khí quyển (lớp 6)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
8	Sơ đồ vòng tuần hoàn lớn của nước (lớp 6)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
9	Phẫu diện một số loại đất chính (lớp 6)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
10	Hệ sinh thái rừng nhiệt đới (lớp 6)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
11	Thảm thực vật ở dãy Andes (lớp 7)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
12	Sơ đồ lát cắt ngang các vùng biển Việt Nam (lớp 9)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
II	**BẢN ĐỒ/LƯỢC ĐỒ**							
1	Bản đồ các khu vực giờ trên Trái Đất (lớp 6)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
2	Lược đồ các mảng kiến tạo, vành đai động đất, núi lửa trên Trái Đất (lớp 6)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
3	Lược đồ phân bố lượng mưa trung bình năm trên Trái Đất (lớp 6)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01

4	Lược đồ phân bố nhiệt độ trung bình năm trên Trái Đất (lớp 6)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
5	Bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất Lớp 6)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
6	Bản đồ các dòng biển trên đại dương thế giới (lớp 6)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
7	Bản đồ các loại đất chính trên Trái Đất (lớp 6)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
8	Bản đồ các đới thiên nhiên trên Trái Đất (lớp 6)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
9	Bản đồ phân bố dân cư và đô thị trên thế giới (lớp 6)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
10	Bản đồ các nước châu Âu (lớp 7)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
11	Bản đồ tự nhiên châu Âu (lớp 7)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
12	Bản đồ các nước châu Á (lớp 7)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
13	Bản đồ tự nhiên châu Á (lớp 7)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
14	Bản đồ các nước châu Phi (lớp 7)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
15	Bản đồ tự nhiên châu Phi (lớp 7)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
16	Bản đồ các nước châu Mỹ (lớp 7)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
17	Bản đồ tự nhiên châu Mỹ (lớp 7)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
18	Bản đồ các nước châu Đại Dương (lớp 7)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
19	Bản đồ tự nhiên châu Đại Dương (lớp 7)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
20	Bản đồ tự nhiên châu Nam Cực (lớp 7)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
21	Bản đồ hành chính Việt Nam Lớp 8)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
22	Bản đồ địa hình và khoáng sản Việt Nam (lớp 8)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
23	Bản đồ khí hậu Việt Nam (lớp 8)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
24	Bản đồ các hệ thống sông lớn Việt Nam (lớp 8)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
25	Bản đồ các nhóm đất chính ở Việt Nam (lớp 8)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01

26	Bản đồ vùng biển của Việt nam trong Biển Đông (lớp 8)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
27	Bản đồ dân số Việt Nam (lớp 9)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
28	Bản đồ nông nghiệp Việt Nam (lớp 9)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
29	Bản đồ công nghiệp Việt Nam (lớp 9)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
30	Bản đồ giao thông Việt Nam (lớp 9)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
31	Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc bộ (lớp 9)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
32	Bản đồ kinh tế vùng Trung du và miền núi Bắc bộ (lớp 9)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
33	Bản đồ tự nhiên vùng đồng bằng sông Hồng (lớp 9)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
34	Bản đồ kinh tế vùng đồng bằng sông Hồng Lớp 9)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
35	Bản đồ tự nhiên vùng Bắc trung bộ (lớp 9)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
36	Bản đồ kinh tế vùng Bắc Trung bộ (lớp 9)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
37	Bản đồ tự nhiên vùng duyên hải Nam Trung bộ (lớp 9)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
38	Bản đồ kinh tế vùng duyên hải Nam Trung bộ (lớp 9)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
39	Bản đồ tự nhiên vùng Tây nguyên (lớp 9)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
40	Bản đồ kinh tế vùng Tây Nguyên (lớp 9)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
41	Bản đồ tự nhiên vùng Đông Nam bộ (lớp 9)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
42	Bản đồ kinh tế vùng Đông Nam bộ (lớp 9)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
43	Bản đồ tự nhiên vùng đồng bằng sông Cửu Long (lớp 9)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
44	Bản đồ kinh tế vùng đồng bằng sông Cửu Long (lớp 9)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
45	Bản đồ một số ngành kinh tế Việt Nam (lớp 9)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01

	MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN							
I	**HÓA CHẤT DÙNG CHUNG**							
1	Bột lưu huỳnh (S)	100	gam	12	420	0.238	1	0.2381
2	iodine (I_2)	5	gam	12	420	0.012	1	0.0119
3	Dung dịch nước bromine (Br_2)	50	ml	12	420	0.119	1	0.1190
4	Đồng phoi bào (Cu)	100	gam	12	420	0.238	1	0.2381
5	Bột sắt	100	gam	12	420	0.238	1	0.2381
6	Đinh sắt (Fe)	100	gam	12	420	0.238	1	0.2381
7	Zn (viên)	100	gam	12	420	0.238	1	0.2381
8	Sodium (Na)	50	gam	12	420	0.119	1	0.1190
9	Magnesium (Mg) dạng mảnh	50	gam	12	420	0.119	1	0.1190
10	Cuper (II) oxide (CuO),	50	gam	12	420	0.119	1	0.1190
11	Đá vôi cục	50	gam	12	420	0.119	1	0.1190
12	Manganese (II) oxide (MnO_2)	10	gam	12	420	0.024	1	0.0238
13	Sodium hydroxide (NaOH)	100	gam	12	420	0.238	1	0.2381
14	Copper sulfate ($CuSO_4$)	50	gam	12	420	0.119	1	0.1190
15	Hydrochloric acid (HCl) 37%	0.5	lít	12	420	0.001	1	0.0012
16	Sunfuric acid 98% (H_2SO_4)	0.2	lít	12	420	0.000	1	0.0005
17	Dung dich ammonia (NH_3) đặc	0.2	lít	12	420	0.000	1	0.0005
18	Magnesium sulfate ($MgSO_4$) rắn	10	gam	12	420	0.024	1	0.0238
19	Barichloride ($BaCl_2$) rắn	10	gam	12	420	0.024	1	0.0238
20	Sodium chloride (NaCl)	100	gam	12	420	0.238	1	0.2381
21	Sodiumsulfate (Na_2SO_4) dung dịch	0.2	lít	12	420	0.000	1	0.0005
22	Silve nitrate ($AgNO_3$)	0.2	lít	12	420	0.000	1	0.0005
23	Ethylic alcohol 96° (C_2H_5OH)	0.2	lít	12	420	0.000	1	0.0005
24	Glucozơ (kết tinh) ($C_6H_{12}O_6$)	100	gam	12	420	0.238	1	0.2381
25	Nến (Parafin) rắn	100	gam	12	420	0.238	1	0.2381
26	Giấy phenolphthalein	2	hộp	12	420	0.005	1	0.0048
27	Dung dịch phenolphthalein	0.2	lít	12	420	0.000	1	0.0005
28	Nước oxi già y tế (3%)	0.2	lít	12	420	0.000	1	0.0005
29	Cồn đốt	2	lít	12	420	0.005	1	0.0048
30	Nước cất	1	lít	12	420	0.002	1	0.0024
31	Al (Bột)	100	gam	12	420	0.238	1	0.2381

32	Kali permanganat ($KMnO_4$)	50	gam	12	420	0.119	1	0.1190
33	Kali chlorrat ($KClO_3$)	50	gam	12	420	0.119	1	0.1190
34	Calcium oxide (CaO)	100	gam	12	420	0.238	1	0.2381
II	**VẬT TƯ DÙNG CHUNG**							
8	Dây nối	7	Bộ	12	420	0.017	1	0.017
9	Dây điện trở	7	Dây	12	420	0.017	1	0.017
14	Cảm biến điện thế	2	Cái	12	420	0.005	1	0.005
15	Cảm biến dòng điện	2	Cái	12	420	0.005	1	0.005
16	Cảm biến nhiệt độ	2	Cái	12	420	0.005	1	0.005
19	Cốc đốt	7	Cái	12	420	0.017	1	0.017
21	Biến trở con chạy	7	Cái	12	420	0.017	1	0.017
24	Nguồn sáng	7	Bộ	12	420	0.017	1	0.017
25	Bút thử điện thông mạch	7	Cái	12	420	0.017	1	0.017
26	Nhiệt kế (lỏng)	7	Cái	12	420	0.017	1	0.017
30	Đèn cồn	7	Cái	12	420	0.017	1	0.017
31	Lưới thép tản nhiệt	7	Cái	12	420	0.017	1	0.017
32	Găng tay cao su	45	Đôi	12	420	0.107	1	0.107
33	Áo choàng	45	Cái	12	420	0.107	1	0.107
34	Kính bảo hộ	45	Cái	12	420	0.107	1	0.107
35	Chổi rửa ống nghiệm	7	Cái	12	420	0.017	1	0.017
36	Khay mang dụng cụ và hóa chất	7	Cái	12	420	0.017	1	0.017
37	Bình chia độ	7	Cái	12	420	0.017	1	0.017
38	Cốc thủy tinh loại 250 ml	7	Cái	12	420	0.017	1	0.017
39	Cốc thủy tinh 100 ml	7	Cái	12	420	0.017	1	0.017
40	Chậu thủy tinh	7	Cái	12	420	0.017	1	0.017
41	Ống nghiệm	50	Cái	12	420	0.119	1	0.119
42	Ống đong hình trụ 100 ml	7	Cái	12	420	0.017	1	0.017
43	Bình tam giác 250ml	7	Cái	12	420	0.017	1	0.017
44	Bình tam giác 100ml	7	Cái	12	420	0.017	1	0.017
45	Bộ ống dẫn thủy tinh các loại	7	Bộ	12	420	0.017	1	0.017
46	Bộ nút cao su có lỗ và không có lỗ các loại	7	Bộ	12	420	0.017	1	0.017
47	Bát sứ	7	Cái	12	420	0.017	1	0.017
48	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	7	Bộ	12	420	0.017	1	0.017

49	Thìa xúc hóa chất	7	Cái	12	420	0.017	1	0.017
50	Đũa thủy tinh	7	Đôi	12	420	0.017	1	0.017
51	Pipet (ống hút nhỏ giọt)	7	Cái	12	420	0.017	1	0.017
53	Giấy lọc	7	Hộp	12	420	0.017	1	0.017
54	Nhiệt kế y tế	7	Cái	12	420	0.017	1	0.017
56	Kẹp ống nghiệm	14	Cái	12	420	0.033	1	0.033
III	**TRANH/ẢNH**							
1	Sự đa dạng của chất	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
2	So sánh tế bào thực vật, động vật	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
3	So sánh tế bào nhân thực và nhân sơ	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
4	Thực vật có mạch, có hạt (Hạt trần)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
5	Thực vật có mạch, có hạt, có hoa (Hạt kín)	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
6	Đa dạng động vật không xương sống	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
7	Đa dạng động vật có xương sống	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
8	Sự tương tác của bề mặt hai vật	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
9	Sự mọc lặn của Mặt Trời	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
10	Một số hình dạng nhìn thấy của Mặt Trăng	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
11	Hệ Mặt Trời	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
12	Ngân Hà	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
13	Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
14	Thiết bị "bắn tốc độ"	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
15	Tranh mô tả ảnh hưởng của tốc độ trong an toàn giao thông.	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
16	Từ trường của Trái Đất	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
17	Trao đổi chất ở động vật	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
18	Vận chuyển các chất ở người	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
19	Vòng đời của động vật	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
20	Các hình thức sinh sản vô tính ở động vật	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
21	Sinh sản hữu tính ở thực vật	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
22	Quy tắc an toàn trong phòng thí nghiệm	1	Tờ	3	105	0.010	1	0.0095
23	Bảng tính tan trong nước của các Axit-Baze-Muối	1	Tờ	3	105	0.010	1	0.0095
24	Cấu tạo tai người	1	Tờ	3	105	0.010	1	0.0095
25	Cấu tạo sơ lược các cơ quan hệ vận động	1	Tờ	3	105	0.010	1	0.0095

26	Hướng dẫn thao tác sơ cứu băng bó cho người gãy xương	1	Tờ	3	105	0.010	1	0.0095
27	Hệ tiêu hóa ở người	1	Tờ	3	105	0.010	1	0.0095
28	Hướng dẫn thao tác cấp cứu người bị chảy máu, tai biến, đột quỵ.	1	Tờ	3	105	0.010	1	0.0095
29	Hướng dẫn thao tác hô hấp nhân tạo, cứu người đuối nước	1	Tờ	3	105	0.010	1	0.0095
30	Hệ sinh thái và vòng tuần hoàn của các chất trong hệ sinh thái.	1	Tờ	3	105	0.010	1	0.0095
31	Vòng năng lượng trên Trái đất	1	Tờ	3	105	0.010	1	0.0095
32	Sơ đồ quá trình tái bản DNA	1	Tờ	3	105	0.010	1	0.0095
33	Sơ đồ quá trình phiên mã	1	Tờ	3	105	0.010	1	0.0095
34	Sơ đồ quá trình dịch mã	1	Tờ	3	105	0.010	1	0.0095
35	Sơ đồ quá trình nguyên phân	1	Tờ	3	105	0.010	1	0.0095
36	Sơ đồ quá trình giảm phân	1	Tờ	3	105	0.010	1	0.0095
	MÔN CÔNG NGHỆ							
I	**THIẾT BỊ BẢO HỘ**							
I	Găng tay bảo hộ lao động	420	Đôi	12	420	1	1	1
2	Kính bảo hộ	420	cái	12	420	1	1	1
II	**TRANH ẢNH**							
1	Vai trò và đặc điểm chung của nhà ở	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
2	Kiến trúc nhà ở Việt Nam	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
3	Xây dựng nhà ở	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
4	Ngôi nhà thông minh	1	Tờ	6	210	0.005	1	0.005
5	Thực phẩm trong gia đình	1	Tờ	6	210	0.005	1	0.005
6	Phương pháp bảo quản thực phẩm	1	Tờ	6	210	0.005	1	0.005
7	Phương pháp chế biến thực phẩm	1	Tờ	6	210	0.005	1	0.005
8	Trang phục và đời sống	1	Tờ	6	210	0.005	1	0.005
9	Thời trang trong cuộc sống	1	Tờ	6	210	0.005	1	0.005
10	Lựa chọn và sử dụng trang phục	1	Tờ	6	210	0.005	1	0.005
11	Nồi cơm điện	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
12	Bếp điện	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
13	Đèn điện	1	Tờ	6	210	0.005	1	0.005
14	Mô hình trồng trọt công nghệ cao.	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
15	Quy trình trồng trọt	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01

16	Một số vật nuôi đặc trưng theo vùng miền.	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
17	Một số loài thủy sản có giá trị kinh tế cao	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
18	Hình chiếu vuông góc	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
19	Bản vẽ xây dựng	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
20	Tình huống mất an toàn điện	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
21	Sơ cứu người bị điện giật	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
22	Cấu trúc chung của mạch điện	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
23	Mạch điện điều khiển đơn giản	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
24	Hệ thống giáo dục tại Việt Nam	1	Tờ	3	105	0.01	1	0.01
III	**DỤNG CỤ**							
1	Bộ dụng cụ chế biến món ăn không sử dụng nhiệt.	4	Bộ	6	210	0.019	1	0.019
2	Bộ dụng cụ tỉa hoa, trang trí món ăn.	4	Bộ	6	210	0.019	1	0.019
3	Bộ dụng cụ giâm cành	4	Bộ	6	210	0.019	1	0.019
4	Thiết bị đo nhiệt độ nước	4	Bộ	3	105	0.038	1	0.038
5	Đĩa đo độ trong của nước (Đĩa Secchi)	4	Bộ	3	105	0.038	1	0.038
6	Thùng nhựa đựng nước	2	Bộ	3	105	0.019	1	0.019
7	Bộ dụng cụ vẽ kỹ thuật	2	Bộ	3	105	0.019	1	0.019
8	Dụng cụ thực hành cơ khí	4	Bộ	3	105	0.038	1	0.038
9	Dụng cụ bảo vệ an toàn điện	4	Bộ	3	105	0.038	1	0.038
IV	**CÁC MÔ ĐUN CÔNG NGHIỆP**							
	Mô đun 1: lắp đặt mạng điện trong nhà							
1	Công tơ điện 1 pha	4	Cái	3	105	0.038	1	0.0381
2	Bộ thiết bị lắp mạng điện trong nhà	4	Bộ	3	105	0.038	1	0.0381
	Mô đun 2: lắp mạch điện trang trí, báo hiệu							
3	Bộ thiết bị lắp đặt mạch chuông điện	4	Bộ	3	105	0.038	1	0.0381
4	Bộ thiết bị lắp đặt mạch điện báo cháy tự động	4	Bộ	3	105	0.038	1	0.0381
5	Bộ thiết bị lắp mạch điện trang trí	4	Bộ	3	105	0.038	1	0.0381
	Mô đun 3: lắp đặt hệ thống điều khiển chiếu sáng cho ngôi nhà thông minh							
6	Bộ thiết bị lắp đặt mạch điện điều khiển đèn điện cảm biến ánh sáng và chuyển động	4	Bộ	3	105	0.038	1	0.0381
	Mô đun 4: lắp đặt mạng điện an ninh, bảo vệ cho ngôi nhà thông minh							

7	Bộ thiết bị lắp đặt mạch điện giám sát sử dụng camera hồng ngoại	4	Bộ	3	105	0.038	1	0.0381
	Mô đun 5: lắp đặt mạch điện tiện ích trong gia đình sử dụng kit vi điều khiển ứng dụng							
8	Bộ kit vi điều khiển thông dụng	4	Bộ	3	105	0.038	1	0.0381
9	Bộ thiết bị lắp đặt mạch điện điều khiển thiết bị dựa trên vi điều khiển	4	Bộ	3	105	0.038	1	0.0381
V	**CÁC MÔ ĐUN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN**							
	Thiết bị dùng chung		Bộ					
1	Bộ dụng cụ giâm, chiết, ghép cây	4	Bộ	6	210	0.019	1	0.0190
2	Bộ dụng cụ trồng và chăm sóc cây	4	Bộ	3	105	0.038	1	0.0381
	Thiết bị theo các Mô đun							
	Mô đun 1: trồng cây ăn quả							
1	Tranh một số loại sâu hại cây ăn quả	1	Tờ	3	105	0.010	1	0.0095
2	Tranh một số loại bệnh hại cây ăn quả	1	Tờ	3	105	0.010	1	0.0095
3	Video hướng dẫn thực hành nhân giống vô tính cây trồng	1	Bản	3	105	0.010	1	0.0095
	Mô đun 2: nuôi gà lấy thịt theo tiêu chuẩn VietGAP							
4	Tranh: Một số bệnh thường gặp trên gà	1	Tờ	3	105	0.010	1	0.0095
5	Video nuôi gà thả vườn theo tiêu chuẩn VietGAP	1	Bản	3	105	0.010	1	0.0095
	Mô đun 3: trồng cây rừng							
6	Tranh: Các bước trồng cây rừng bằng cây con	1	Tờ	3	105	0.010	1	0.0095
7	Video hướng dẫn thực hành nhân giống vô tính cây trồng	1	Bản	3	105	0.010	1	0.0095
	Mô đun 4: nông nghiệp 4.0							
8	Bộ cảm biến dùng trong nông nghiệp trồng trọt công nghệ cao	4	Bộ	3	105	0.038	1	0.0381
	Các Mô dun dịch vụ							
	Mô đun 1: Cắt may							
1	Bộ thiết bị may	2	Bộ	3	105	0.019	1	0.0190
2	Thước dây	4	Cái	3	105	0.038	1	0.0381
3	Thước cây	4	Cái	3	105	0.038	1	0.0381
	Mô đun 2: Chế biến thực phẩm							
4	Bộ bếp đun	4	Bộ	3	105	0.038	1	0.0381

5	Bộ nồi, chảo	4	Bộ	3	105	0.038	1	0.0381
6	Bộ thớt, dao	4	Bộ	3	105	0.038	1	0.0381
	Mô đun 3: Làm hoa giấy, hoa vải							
7	Kìm	4	cái	3	105	0.038	1	0.0381
8	Bộ khuôn làm hoa vải	4	Bộ	3	105	0.038	1	0.0381
9	Bộ kẽm làm hoa	4	Bộ	3	105	0.038	1	0.0381
	Mô đun 4: Cắm hoa nghệ thuật							
10	Bộ bình cắm hoa	4	Bộ	3	105	0.038	1	0.0381
11	Kéo	4	cái	3	105	0.038	1	0.0381
	MÔN TIN HỌC							
	DỤNG CỤ							
1	Switch/Hub	1	Chiếc	3	105	0.01	1	0.01
2	Wireless Router/ Access Point	1	Chiếc	3	105	0.01	1	0.01
3	Cáp mạng UTP	100	Mét	3	105	0.952	1	0.952
4	Đầu bấm mạng	100	Cái	3	105	0.952	1	0.952
	MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT							
I	**THIẾT BỊ DÙNG CHUNG**							
1	Đồng hồ bấm giây	1	Chiếc	12	420	0.002	1	0.002
2	Còi	3	Chiếc	12	420	0.007	1	0.007
3	Thước dây	1	Chiếc	12	420	0.002	1	0.002
4	Cờ lệnh thể thao	4	Chiếc	12	420	0.01	1	0.01
5	Biển lật số	1	Bộ	12	420	0.002	1	0.002
6	Nấm thể thao	20	Chiếc	12	420	0.048	1	0.048
7	Bơm	2	Chiếc	12	420	0.005	1	0.005
8	Dây nhảy cá nhân	1	Chiếc	12	420	0.002	1	0.002
9	Dây nhảy tập thể	1	Chiếc	12	420	0.002	1	0.002
10	Bóng nhồi	2	Quả	12	420	0.005	1	0.005
11	Dây kéo co	2	Cuộn	12	420	0.005	1	0.005
II	**THIẾT BỊ THEO CHỦ ĐỀ**							
1	Quả bóng	10	Quả	3	105	0.095	1	0.095
2	Lưới chắn bóng	2	Cái	3	105	0.019	1	0.019
3	Dây đích	1	Chiếc	3	105	0.01	1	0.01
4	Ván dậm nhảy	1	Chiếc	3	105	0.01	1	0.01
5	Dụng cụ xới cát	2	Chiếc	3	105	0.019	1	0.019
6	Bàn trang san cát	2	Chiếc	3	105	0.019	1	0.019

III	**THIẾT BỊ THEO CHỦ ĐỀ TỰ CHỌN**							
1	Quả bóng đá	20	Quả	12	420	0.048	1	0.048
2	Quả bóng rổ	15	Quả	12	420	0.036	1	0.036
3	Quả bóng chuyền da	20	Quả	12	420	0.048	1	0.048
4	Quả bóng bàn	30	Quả	12	420	0.071	1	0.071
5	Vợt bóng bàn	15	Đôi	12	420	0.036	1	0.036
6	Quả cầu lông	50	Quả	12	420	0.119	1	0.119
7	Vợt cầu lông	20	Đôi	12	420	0.048	1	0.048
8	Quả cầu đá	30	Quả	12	420	0.071	1	0.071
9	Đích đấm, đá (cầm tay) môn Võ	10	Cái	12	420	0.024	1	0.024
10	Thiết bị bảo hộ môn Võ	2	Bộ	12	420	0.005	1	0.005
11	Thảm xốp	60	Cái	12	420	0.143	1	0.143
12	Gậy đẩy	10	Cái	12	420	0.024	1	0.024
13	Dây kéo co	2	Cuộn	12	420	0.005	1	0.005
14	Bàn cờ, quân cờ vua	20	Bộ	12	420	0.048	1	0.048
15	Bàn và quân cờ vua treo tường	1	Bộ	12	420	0.002	1	0.002
16	Phao bơi	20	Cái	12	420	0.048	1	0.048
17	Sào cứu hộ	2	Cái	12	420	0.005	1	0.005
18	Phao cứu sinh	6	Cái	12	420	0.014	1	0.014
19	Thảm xốp	60	Cái	12	420	0.143	1	0.143
	MÔN NGHỆ THUẬT (ÂM NHẠC)							
	Nhạc cụ thể hiện tiết tấu							
1	Trống nhỏ	5	Bộ	6	210	0.024	1	0.024
2	Song loan	10	Cái	12	420	0.024	1	0.024
3	Thanh phách	20	Cặp	6	210	0.095	1	0.095
4	Triangle	5	Bộ	12	420	0.012	1	0.012
5	Tambourine	5	Cái	12	420	0.012	1	0.012
6	Bells Instrument	5	Cái	9	315	0.016	1	0.016
7	Maracas	5	Cặp	9	315	0.016	1	0.016
8	Woodblock	5	Cái	9	315	0.016	1	0.016
	MÔN NGHỆ THUẬT (MĨ THUẬT)							
I	**THIẾT BỊ DÙNG CHUNG**							
1	Giá để mẫu vẽ và dụng cụ học tập	4	Cái	12	420	0.01	1	0.01
2	Bàn, ghế học mĩ thuật	20	Bộ	12	420	0.048	1	0.048

3	Bục, bệ	1	Bộ	12	420	0.002	1	0.002
4	Tủ/giá	3	Cái	12	420	0.007	1	0.007
5	Mẫu vẽ	1	Bộ	12	420	0.002	1	0.002
6	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	1	Cái	12	420	0.002	1	0.002
7	Bảng vẽ	1	Cái	12	420	0.002	1	0.002
8	Bút lông	1	Bộ	12	420	0.002	1	0.002
9	Bảng pha màu	1	Cái	12	420	0.002	1	0.002
10	Ống rửa bút	1	Cái	12	420	0.002	1	0.002
11	Lô đồ họa (tranh in)	5	Cái	12	420	0.012	1	0.012
12	Màn Goát (Gouache colour)	1	Hộp	12	420	0.002	1	0.002
13	Đất nặn	1	Hộp	12	420	0.002	1	0.002
II	**TRANH ẢNH PHỤC VỤ KIẾN THỨC CƠ BẢN**							
1	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	1	Tờ	12	420	0.002	1	0.002
2	Bộ tranh/ ảnh về di sản văn hóa nghệ thuật Việt Nam thời kì Tiền sử và Cổ đại	1	Bộ	3	105	0.01	1	0.01
3	Bộ tranh/ ảnh về di sản văn hóa nghệ thuật thế giới thời kì Tiền sử và Cổ đại	1	Bộ	3	105	0.01	1	0.01
4	Bộ tranh/ ảnh về mĩ thuật Việt Nam thời kì trung đại	1	Bộ	3	105	0.01	1	0.01
5	Bộ tranh/ ảnh về mĩ thuật Việt Nam thời kì hiện đại	1	Bộ	6	210	0.005	1	0.005
6	Bộ tranh/ ảnh về mĩ thuật thế giới thời kì trung đại	1	Bộ	3	105	0.01	1	0.01
7	Bộ tranh/ ảnh về mĩ thuật thế giới thời kì hiện đại	1	Bộ	6	210	0.005	1	0.005
	HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM, HƯỚNG NGHIỆP							
	TRANH ẢNH							
1	Bộ thẻ về thiên tai, biến đổi khí hậu	8	Bộ	12	420	0.019	1	0.019
2	Bộ tranh về các hoạt động thiện nguyện, nhân đạo	8	Bộ	9	315	0.025	1	0.025
3	Bộ tranh về ô nhiễm môi trường	8	Bộ	3	105	0.076	1	0.076
4	Bộ thẻ nghề truyền thống	8	Bộ	9	315	0.025	1	0.025
	DỤNG CỤ							
1	Bộ dụng cụ lao động sân trường	24	Bộ	12	420	0.057	1	0.057
2	Bộ lều trại	24	Bộ	12	420	0.057	1	0.057

	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG CHO CÁC MÔN HỌC							
1	Bảng nhóm	72	Chiếc	12	420	0.171	1	0.1714
2	Nam châm	240	Chiếc	12	420	0.571	1	0.5714
3	Nẹp treo tranh	20	Chiếc	12	420	0.048	1	0.0476
4	Giá treo tranh	3	Chiếc	12	420	0.007	1	0.0071